

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021**

Nơi nhận :

Ngày nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2021

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		538 100 356 632	463 275 689 526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122 991 825 196	129 883 313 714
1. Tiền	111	V.01	22 991 825 196	23 883 313 714
2. Các khoản tương đương tiền	112		100 000 000 000	106 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	180 000 000 000	120 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180 000 000 000	120 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113 835 512 330	76 343 668 585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		113 635 590 721	84 827 439 941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 701 343 773	3 179 800 383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	26 339 108 284	22 176 958 709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33 840 530 448)	(33 840 530 448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		80 726 456 348	95 880 390 785
1. Hàng tồn kho	141	V.04	80 726 456 348	95 880 390 785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40 546 562 758	41 168 316 442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7 697 459 579	1 603 355 121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32 824 103 177	39 564 961 321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	25 000 002	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 100 321 379 622	1 138 670 120 531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4 210 749 913	4 181 867 024
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		328 442 734	365 911 664
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	32 923 218 843	32 856 867 024
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(29 040 911 664)	(29 040 911 664)
II. Tài sản cố định	220		825 321 277 111	871 985 729 074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	823 530 277 111	870 194 729 074
- Nguyên giá	222		2 598 477 421 395	2 598 477 421 395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 774 947 144 284)	(1 728 282 692 321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	1 791 000 000
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	2 190 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	72 737 925 321	73 682 573 702
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(40 619 880 383)	(39 675 232 002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		140 874 966 866	136 051 185 552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		140 874 966 866	136 051 185 552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37 973 368 399	39 680 714 595
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30 897 732 298	32 605 078 494
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(53 512 153 899)	(53 512 153 899)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19 203 092 012	13 088 050 584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8 112 524 168	1 997 482 740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	11 090 567 844	11 090 567 844
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 638 421 736 254	1 601 945 810 057
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		516 449 896 329	498 490 002 187
I. Nợ ngắn hạn	310		168 305 335 293	165 303 729 372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	44 195 865 898	54 773 000 419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		966 120 270	1 526 489 637
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1 534 495 293	4 078 131 512
4. Phải trả người lao động	314		10 307 609 801	17 712 853 585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 157 476 861	1 154 327 078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34 784 736	115 150 648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	53 511 960 849	17 162 337 708

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42 060 000 000	48 774 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14 537 021 585	20 007 438 785
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		348 144 561 036	333 186 272 815
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 936 137 578	2 011 062 578
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	289 638 000 000	289 638 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	8 767 289 315	8 469 076 094
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		47 637 857 143	32 902 857 143
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 121 971 839 925	1 103 455 807 870
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 121 971 839 925	1 103 455 807 870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119 970 055 618	128 590 769 163
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128 590 769 163	128 590 769 163
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-8 620 713 545	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 638 421 736 254	1 601 945 810 057

Ngày in: 17/04/2021. Giờ in: 14:31:39

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

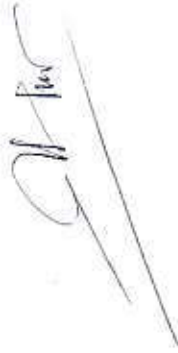
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	185 048 686 032	146 088 378 344	185 048 686 032	146 088 378 344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	185 048 686 032	146 088 378 344	185 048 686 032	146 088 378 344
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	174 694 039 888	124 160 836 406	174 694 039 888	124 160 836 406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10 354 646 144	21 927 541 938	10 354 646 144	21 927 541 938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 862 970 644	4 181 421 039	2 862 970 644	4 181 421 039
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 455 486 741	4 318 904 407	6 455 486 741	4 318 904 407
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 363 714 040	4 312 366 500	6 363 714 040	4 312 366 500
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1 707 346 196)	(2 599 231 314)	(1 707 346 196)	(2 599 231 314)
9. Chi phí bán hàng	25		1 312 777 784	669 217 201	1 312 777 784	669 217 201
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 166 859 152	13 012 939 463	12 166 859 152	13 012 939 463
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		-8 424 853 085	5 508 670 592	-8 424 853 085	5 508 670 592
12. Thu nhập khác	31		164 962 154	22 098	164 962 154	22 098
13. Chi phí khác	32			720 952		720 952
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		164 962 154	- 698 854	164 962 154	- 698 854
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8 259 890 931)	5 507 971 738	(8 259 890 931)	5 507 971 738
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	62 609 393	1 101 598 537	62 609 393	1 101 598 537
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	298 213 221	488 300 476	298 213 221	488 300 476
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		-8 620 713 545	3 918 072 725	-8 620 713 545	3 918 072 725
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		-8 620 713 545	3 918 072 725	-8 620 713 545	3 918 072 725
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 20/04/2021. Giờ in: 09:10:23

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bích Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 23. tháng 4. năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 Năm 2021

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Năm nay 3	Năm trước 4
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	-8,259,890,931	5,507,971,738
Điều chỉnh cho các khoản		0	
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	47,609,100,344	36,904,908,918
Các khoản dự phòng	03	16,226,066,103	17,568,446,271
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản m	04	-6,623,100	343,718,737
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-3,456,515,450	3,022,701,499
Chi phí Lãi vay	06	6,363,714,040	4,312,366,500
Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l	08	58,475,851,006	67,660,113,663
Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-37,520,726,634	-39,764,747,759
Tăng giảm hàng tồn kho	10	15,153,934,437	4,257,261,762
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11	42,097,636,666	-23,103,783,326
Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-12,209,145,886	-3,287,669,913
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
Tiền Lãi vay đã trả	14	-5,527,250,500	-4,650,634,300
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-2,146,029,544	-17,907,011,650
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-5,470,417,200	-2,118,760,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09	20	52,853,852,345	-18,915,231,523
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khá	21		-142,766,431
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-80,000,000,000	-50,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		2,599,231,314
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,081,502,322	3,022,701,499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-55,918,497,678	-44,520,833,618

II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3,363,270,384	0
.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	0	0
.Tiền thu từ đi vay	33		0
.Tiền trả nợ gốc vay	34	-6,714,000,000	-7,306,000,000
.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-478,582,871	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3,829,312,487	-7,306,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-6,893,957,820	-70,742,065,141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129,883,313,714	175,084,302,277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,469,302	8,450,427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	122,991,825,196	104,350,687,563

Lập, Ngày 23 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hào



Vũ Đình Hiền
TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2021

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2021:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phòng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính - mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong Quý 1 năm 2021, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	38.113.501.065
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	61.635.480
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2.540.884.600
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	18.349.916.762
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	2.940.476.463
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	13.144.333.675
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	122.309.323.455
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	83.226.000
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	96.363.636
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	43.636.364
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	16.028.190

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	81.818.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	301.371.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2.847.732.615
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	

Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	605.555.114
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	67.464.079.090
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	79.155.090
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	765.368.155
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	17.631.009
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	245.250.385
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	6.641.360.173
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	419.494.500
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	19.284.069.643
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	8.063.904.560
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	26.241.067
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	434.507.700
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	1.692.764.457
Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	856.389.223
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	454.149.916
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	2.415.787.132
Petrolimex S`pore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	
2. Các số dư khác		
Gốc vay NH TMCP Ngoại thương Việt Nam		179.048.000.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		152.650.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2021 so với Quý 1 năm 2020

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 1 năm 2021 giảm 12.538.786.270 đồng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu là do :

Doanh thu cung cấp dịch vụ Quý 1 năm 2021 cao hơn cùng kỳ năm 2020 là 38.960.307.688 đồng, tuy nhiên giá vốn Quý 1 năm 2021 cao hơn 50.533.203.482 đồng so với cùng kỳ 2020 là do năm 2021 có tàu P21 lên đã sửa chữa định kỳ, đồng thời P21 đang khai thác tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn.

Doanh thu tài chính Quý 1 năm 2021 giảm 1.318.450.395 đồng so với cùng kỳ năm 2020, là do năm 2020 Công ty đã tận dụng các nguồn gửi tiết kiệm 6 tháng để có lãi suất cao hơn. Chi phí tài chính Quý 1 năm 2021 tăng 2.136.582.334 đồng do phát sinh thêm khoản vay 188 tỷ đầu tư mua tàu P21 làm tăng chi phí lãi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2020
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	32.84	38.13
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	67.16	61.87
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31.52	23.09
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68.48	76.91
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3.20	1.65
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.71	5.04
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	-4.46	3.76
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	-4.46	2.67
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.50	0.38
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	-0.50	0.27
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	-1.20	0.36

Lập, ngày 03 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hoàng Yên

Nguyễn Thị Thanh Hào

Vũ Đình Hiền

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	22 991 825 196	23 883 313 714
- Tiền mặt		564 620 531	514 031 354
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		22 427 204 665	23 369 282 360
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		371 485 522 298	319 192 868 494
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		371 485 522 298	319 192 868 494
b1) Ngắn hạn		100 000 000 000	106 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		100 000 000 000	106 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	180 000 000 000	120 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		180 000 000 000	120 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		91 485 522 298	93 192 868 494
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		30 897 732 298	32 605 078 494
- Dự phòng		37 102 267 702	35 394 921 506
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 512 153 899	53 512 153 899
03. Phải thu của khách hàng		113 635 590 721	84 827 439 941
a) Phải thu của khách hàng		113 635 590 721	84 827 439 941
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		100 121 896 995	74 795 910 351
- Các khoản phải thu khách hàng khác		13 513 693 726	10 031 529 590
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		59 262 327 127	55 033 825 733
a) Ngắn hạn	V.03	26 339 108 284	22 176 958 709
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			90 900 032
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 948 057 162	1 906 012 591
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		24 391 051 122	20 180 046 086
- Dự phòng		33 840 530 448	33 840 530 448
b) Dài hạn	V.07	32 923 218 843	32 856 867 024
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		4 198 218 843	4 131 867 024
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		28 725 000 000	28 725 000 000
- Dự phòng		29 040 911 664	29 040 911 664
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		10 244 251 444	10 250 251 444
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 244 251 444	10 250 251 444
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	80 726 456 348	95 880 390 785
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		37 911 841 660	50 622 985 471
- Công cụ, dụng cụ		733 627 489	780 978 566
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		31 180 257 455	33 481 648 424
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10 900 729 744	10 994 778 324
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		140 874 966 866	136 051 185 552
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		140 874 966 866	136 051 185 552
- Mua sắm			
- XDCB		136 121 185 552	136 051 185 552
- Sửa chữa		4 753 781 314	
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		15 809 983 747	3 600 837 861
a) Ngắn hạn		7 697 459 579	1 603 355 121
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		7 697 459 579	1 603 355 121
b) Dài hạn		8 112 524 168	1 997 482 740
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		8 112 524 168	1 997 482 740
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính		331 698 000 000	338 412 000 000
a) Vay ngắn hạn		42 060 000 000	48 774 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	289 638 000 000	289 638 000 000
15. Phải trả người bán		44 195 865 898	54 773 000 419
a) Các khoản phải trả người bán		44 195 865 898	54 773 000 419
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		29 739 887 275	45 432 492 947
- Phải trả các đối tượng khác		14 455 978 623	9 340 507 472
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		1 157 476 861	1 154 327 078
a) Ngắn hạn	V.17	1 157 476 861	1 154 327 078
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 157 476 861	1 154 327 078
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		55 448 098 427	19 173 400 286
a) Ngắn hạn	V.18	53 511 960 849	17 162 337 708
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 473 730 637	2 365 552 757
- Bảo hiểm xã hội		217 786 298	124 102 708
- Bảo hiểm y tế		60 408 064	24 068 387
- Bảo hiểm thất nghiệp		19 880 137	6 569 957
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		30 000 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		20 740 155 713	14 642 043 899
b) Dài hạn		1 936 137 578	2 011 062 578
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 936 137 578	2 011 062 578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		34 784 736	115 150 648
a) Ngắn hạn		34 784 736	115 150 648
- Doanh thu nhận trước		34 784 736	115 150 648
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		47 637 857 143	32 902 857 143
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			
b) Dài hạn		47 637 857 143	32 902 857 143
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		47 637 857 143	32 902 857 143
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		19 857 857 159	19 559 643 938
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	19 857 857 159	19 559 643 938
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		11 090 567 844	11 090 567 844
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8 767 289 315	8 469 076 094
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		12 416	234 123
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		12 416	234 123
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 725 447 172	35 536 657 418	2 546 261 959 764	1 953 357 041		2 598 477 421 395
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	14 725 447 172	35 536 657 418	2 546 261 959 764	1 953 357 041		2 598 477 421 395
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	4 419 932 079	14 391 532 675	1 707 744 149 445	1 727 078 122		1 728 282 692 321
Số tăng trong năm	18	161 329 270	465 936 989	46 010 930 919	26 254 785		46 664 451 963
- Khấu hao trong năm	181	161 329 270	465 936 989	46 010 930 919	26 254 785		46 664 451 963
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	4 581 261 349	14 857 469 664	1 753 755 080 364	1 753 332 907		1 774 947 144 284
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	10 305 515 093	21 145 124 743	838 517 810 319	226 278 919		870 194 729 074
- Tại ngày cuối kỳ	23	10 144 185 823	20 679 187 754	792 506 879 400	200 024 134		823 530 277 111

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCD vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCD vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCD vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	1 791 000 000					1 791 000 000
- Tại ngày cuối quý	23	1 791 000 000					1 791 000 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	39 675 232 002	944 648 381						40 619 880 383
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	39 675 232 002	944 648 381						40 619 880 383
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	73 682 573 702				944 648 381			72 737 925 321
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	73 682 573 702				944 648 381			72 737 925 321
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu - Vé số lượng - Vé giá trị	6 800 000	32 605 078 494				1 707 346 196	6 800 000	30 897 732 298
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK - Vé số lượng - Vé giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu.								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	32 605 078 494				1 707 346 196	6 800 000	30 897 732 298
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Viettel		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		4 078 131 512	6 494 643 772	3 926 007 551	25 000 002	1 534 495 293
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 289 912 944	2 787 787 796	2 694 485 002		1 196 610 150
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			274 529 301	274 529 301		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			163 550 142	163 550 142		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		2 146 029 544	2 146 029 544	62 609 393		62 609 393
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		642 189 024	1 004 632 896	489 643 870	25 000 002	152 200 000
7. Thuế lãi nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18				123 075 750		123 075 750
9. Các loại thuế khác	19				118 114 093		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		4 078 131 512	6 494 643 772	3 926 007 551	25 000 002	1 534 495 293

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 103 455 807 870	-3 902 716 447			22 495 613 204			1 121 971 839 925
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722	3 363 270 384						10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216				23 773 475 216			
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		38 432 351			38 432 351			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	128 590 769 163	-7 304 419 182			-1 316 294 363			119 970 055 616
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	128 590 769 163							128 590 769 163
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		-7 304 419 182			-1 316 294 363			-8 620 713 545
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	185 048 686 032	146 088 378 344
a) Doanh thu		185 048 686 032	146 088 378 344
- Doanh thu bán hàng		50 229 396 980	32 732 135 528
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		134 819 289 052	113 356 242 816
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	174 694 039 888	124 160 836 406
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		41 074 400 030	29 643 341 618
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		133 619 639 858	94 517 494 788
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	2 862 970 644	4 181 421 039
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2 651 692 503	3 736 142 178
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		211 278 141	445 278 861
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	6 455 486 741	4 318 904 407
- Lãi tiền vay		6 363 714 040	4 312 366 500
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		91 772 701	6 537 907
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		164 962 154	22 098
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		164 720 000	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		242 154	22 098
07. Chi phí khác			720 952
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			20 950
- Các khoản khác			700 002
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		13 479 636 936	13 682 156 664
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		12 166 859 152	13 012 939 463
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		778 661 266	756 262 200
- Các khoản chi phí QLDN khác		11 388 197 886	12 256 677 263
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		1 312 777 784	669 217 201
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		400 096 792	172 908 189
- Các khoản chi phí bán hàng khác		912 680 992	496 309 012
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		148 121 806 209	111 242 063 450
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		22 324 877 418	6 457 670 181
- Chi phí nhân công		31 882 264 257	27 998 564 505
- Chi phí khấu hao TSCĐ		47 609 100 344	36 904 908 918
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		44 355 639 802	38 478 605 680
- Chi phí khác bằng tiền		1 949 924 388	1 402 314 166
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	62 609 393	1 101 598 537
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		62 609 393	1 101 598 537
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	298 213 221	488 300 476
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		298 213 221	488 300 476

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	291 311 975 950
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	291 311 975 950
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quý	142	

